

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ

PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013

đến ngày 30/06/2013

đã được soát xét

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 – 30
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	09 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002194, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2013
Ông :	Lưu Huy Biên	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch ngày 06 tháng 01 năm 2013
Ông :	Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên	
Bà :	Từ Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông :	Bùi Văn Tuynh	Thành viên	
Ông :	Đoàn Thế Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
Ông :	Tổng Văn Điều	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông :	Đoàn Thế Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Đồng Văn Tâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Bà :	Từ Thị Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
Ông :	Trương Văn Sơn	Thành viên	
Ông :	Vũ Huy Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Bà :	Nguyễn Thị Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả công tác soát xét

Đơn vị thực hiện khấu hao nhanh đối với Bất động sản đầu tư với thời gian 10 năm, nếu thực hiện khấu hao theo thời gian sử dụng tối thiểu là 25 năm thì số khấu hao lũy kế hạch toán quá vào kết quả kinh doanh các năm ước tính là 3,5 tỷ đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2013



Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/13 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		456.159.526.562	433.903.819.853
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.007.694.098	9.241.111.305
111	1. Tiền		7.007.694.098	781.111.305
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.460.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		46.841.608.706	43.494.046.446
131	1. Phải thu của khách hàng		30.043.222.177	31.845.770.827
132	2. Trả trước cho người bán		3.809.211.079	3.731.634.673
135	5. Các khoản phải thu khác	4	12.989.175.450	7.916.640.946
140	IV. Hàng tồn kho	5	385.157.054.774	360.902.311.256
141	1. Hàng tồn kho		385.157.054.774	360.902.311.256
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.153.168.984	20.266.350.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	346.550.593	150.850.606
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.883.290.051	3.796.615.591
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	12.923.328.340	16.318.884.649
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		254.106.408.612	264.402.512.159
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		217.736.027.438	225.864.802.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	209.844.484.344	218.584.605.702
222	- Nguyên giá		275.765.138.082	275.765.138.082
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(65.920.653.738)	(57.180.532.380)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	352.895.250	439.436.358
228	- Nguyên giá		692.677.872	692.677.872
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(339.782.622)	(253.241.514)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.538.647.844	6.840.760.623
240	III. Bất động sản đầu tư	11	30.421.470.701	32.568.689.657
241	- Nguyên giá		36.534.043.851	36.534.043.851
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.112.573.150)	(3.965.354.194)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.804.413.800	4.804.413.800
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	4.804.413.800	4.804.413.800
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.144.496.673	1.164.606.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.036.393.673	1.156.503.019
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	108.103.000	8.103.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		710.265.935.174	698.306.332.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. Nợ phải trả		557.735.136.045	543.505.262.471
310	I. Nợ ngắn hạn		199.000.533.008	223.596.268.590
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	26.503.645.000	67.504.084.659
312	2. Phải trả cho người bán		44.850.800.454	47.173.008.260
313	3. Người mua trả tiền trước		413.956.870	411.304.370
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.916.156.681	9.240.683.879
315	5. Phải trả người lao động		4.023.817.406	2.630.309.433
316	6. Chi phí phải trả	17	83.400.245.365	69.027.216.442
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	28.407.020.767	26.552.871.138
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.484.890.465	1.056.790.409
330	II. Nợ dài hạn		358.734.603.037	319.908.993.881
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	84.193.438.037	84.278.438.037
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	274.541.165.000	235.630.555.844
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		152.530.799.129	154.801.069.541
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	21	152.530.799.129	154.801.069.541
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.179.502.900	22.179.502.900
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(60.000)	(60.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		43.693.144.492	36.459.801.564
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.500.382.093	4.072.282.036
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.157.829.644	12.089.543.041
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		710.265.935.174	698.306.332.012

Người lập biểu

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Văn Hùng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	29.605.582.434	46.048.260.713
02	2. Các khoản giảm trừ	23	60.229.778	684.376.608
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	29.545.352.656	45.363.884.105
11	4. Giá vốn hàng bán	25	15.535.606.468	23.157.990.845
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.009.746.188	22.205.893.260
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	19.766.547	38.832.052
22	7. Chi phí tài chính	27	7.993.521.127	15.343.591.232
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.903.269.074	15.328.721.560
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.849.797.416	1.676.019.621
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.186.194.192	5.225.114.459
31	11. Thu nhập khác		17.681.980	20.104.995
32	12. Chi phí khác		193.442.090	123.251.733
40	13. Lợi nhuận khác		(175.760.110)	(103.146.738)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.010.434.082	5.121.967.721
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	852.604.438	798.134.517
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.157.829.644	4.323.833.204
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	270	540

Người lập biểu

Trinh Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Văn Hùng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.010.434.082	5.121.967.721
	2. Điều chỉnh các khoản		18.857.383.949	28.538.644.904
02	- Khấu hao TSCĐ		10.973.881.422	13.248.755.396
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.766.547)	(38.832.052)
06	- Chi phí lãi vay		7.903.269.074	15.328.721.560
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.867.818.031	33.660.612.625
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		683.582.407	4.702.868.126
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.904.950.511)	(24.298.091.040)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.259.010.412)	12.403.013.652
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(75.590.641)	250.004.305
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7.181.006.256)	(17.157.536.160)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.000.000	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.674.525.636)	(251.525.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		992.316.982	9.309.346.508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1.155.670.233)	(1.115.348.146)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.766.547	38.832.052
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.135.903.686)	(1.076.516.094)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		269.300.000.000	22.679.830.503
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(271.389.830.503)	(18.867.044.679)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.999.994.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.089.830.503)	(4.187.208.176)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.233.417.207)	4.045.622.238
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.241.111.305	9.880.706.716
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7.007.694.098	13.926.328.954

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2013
Tổng Giám đốc

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Vũ Văn Hùng

Nguyễn Quang Tuyền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002194, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, được chia thành 8.000.000 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà – Nhà máy Thủy điện K'Rông Kmar	Tỉnh Đắk Lắk	Đầu tư, kinh doanh công trình thủy điện vừa và nhỏ
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị
3	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà tại tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	Đầu tư, kinh doanh công trình thủy điện vừa và nhỏ

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở);
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở);

- Đào tạo dạy nghề;
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng./.

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ, do ảnh hưởng chung của nền kinh tế và thị trường bất động sản đã làm cho hoạt động kinh doanh của Công ty suy giảm so với cùng kỳ năm trước, doanh thu và lợi nhuận chủ yếu được tạo ra từ hoạt động sản xuất thủy điện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp trực tiếp theo từng dự án và phân bổ tương ứng với doanh thu chưa ghi nhận đến thời điểm cuối kỳ theo doanh thu ước tính của dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 13	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	Năm
- Phương tiện vận tải	08	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	Năm

- | | | |
|---------------------|----|-----|
| - Quyền sử dụng đất | 12 | Năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 | Năm |

Riêng đối với Nhà máy thủy điện Krông Kmar được trích khấu hao theo Nghị quyết 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư –Phát triển Sông Đà, theo đó tài sản cố định là máy móc thiết bị của Nhà máy sẽ được khấu hao trong thời gian 10 năm, tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc của Nhà máy được khấu hao trong thời gian 25 năm. Công ty đã đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ với Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

Công ty chưa thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ liên quan đến các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng.

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
------------------------	--------

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo đó:

- Công ty tạm thời ghi nhận toàn bộ chi phí đầu tư của hoạt động liên doanh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Thực hiện các nghĩa vụ về thuế chung với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty;
- Khi các bên thống nhất phương án phân chia kết quả kinh doanh của hoạt động liên doanh, Công ty sẽ căn cứ vào phương án đã được thống nhất này để tiến hành hạch toán và phân chia kết quả kinh doanh của hoạt động liên doanh cho các bên khác trong liên doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh Công ty đã ký kết và đã triển khai nhưng các bên trong hoạt động liên doanh chưa thống nhất được phương án phân chia kết quả kinh doanh từ hoạt động liên doanh bao gồm:

- + Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà nhằm thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng, kinh doanh dự án Cao ốc Sông Đà IDC tại phường 15, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui nhằm thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng dự án Khu Chung cư cao cấp Sông Đà Riverside tại 623 quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua việc chi trả cổ tức.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 40121000001, chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2006 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì Dự án đầu tư “Xây dựng nhà máy thủy điện Krông K’mar của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà được hưởng các ưu đãi của Dự án như sau:

+ Ưu đãi tiền sử dụng đất:

Dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích 114,933 ha.

+ Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Dự án được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại.

Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến hết năm 2011. Năm 2013 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư.

- Công ty được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 theo tiết 1, điều 1 thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 áp dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	604.343.101	32.347.311
Tiền gửi ngân hàng	6.403.350.997	748.763.994
Các khoản tương đương tiền	-	8.460.000.000
	7.007.694.098	9.241.111.305

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT	111.254.546	46.234.404
Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc	5.734.705.377	1.609.787.554
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	71.444.616	-
Phải thu Công ty TNHH K&N tiền hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu NH Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk tiền hỗ trợ lãi suất	1.580.883.239	858.620.421
Phải thu khác	1.175.137.050	1.086.247.945
	12.989.175.450	7.916.640.946

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.240.531.430	5.236.909.569
Công cụ, dụng cụ	288.726.179	563.301.066
Chi phí SXKD dở dang (*)	376.778.242.898	353.252.546.354
Thành phẩm	1.849.554.267	1.849.554.267
	385.157.054.774	360.902.311.256

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản nợ phải trả: 370.613.971.568 VND

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	373.372.179.998	349.898.047.469
- Dự án Chung cư cao cấp Sông Đà Riverside	253.326.142.809	234.286.563.316
- Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò Vấp	117.287.828.759	112.863.629.627
- Dự án Nhon Trạch Đồng Nai	2.758.208.430	2.747.854.526
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp và dự án khác</i>	3.406.062.900	3.354.498.885
	376.778.242.898	353.252.546.354

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	51.913.522	37.587.764
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	131.603.334	72.946.479
Chi phí thí nghiệm	43.796.096	40.316.363
Chi phí gia công lưới chắn rác	44.019.375	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.218.266	-
	346.550.593	150.850.606

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/13
	VND	VND
Tạm ứng	12.923.328.340	16.318.884.649
	12.923.328.340	16.318.884.649

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	191.234.966.366	75.226.287.885	8.377.091.166	926.792.665	275.765.138.082
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	191.234.966.366	75.226.287.885	8.377.091.166	926.792.665	275.765.138.082
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	30.257.155.846	22.135.874.842	3.987.300.974	800.200.718	57.180.532.380
Tăng trong kỳ	6.288.727.988	2.264.126.492	112.640.917	74.625.961	8.740.121.358
- Trích khấu hao TSCĐ	6.288.727.988	2.264.126.492	112.640.917	74.625.961	8.740.121.358
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	36.545.883.834	24.400.001.334	4.099.941.891	874.826.679	65.920.653.738
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	160.977.810.520	53.090.413.043	4.389.790.192	126.591.947	218.584.605.702
Số cuối kỳ	154.689.082.532	50.826.286.551	4.277.149.275	51.965.986	209.844.484.344
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	157.434.680.832				VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	3.253.093.992				VND
Nguyên giá TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng:	255.561.570				VND
Giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng:	29.353.229				VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	159.446.000	533.231.872	692.677.872
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	159.446.000	533.231.872	692.677.872
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	13.287.168	239.954.346	253.241.514
Tăng trong kỳ	33.217.920	53.323.188	86.541.108
- Trích khấu hao TSCĐ	33.217.920	53.323.188	86.541.108
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	46.505.088	293.277.534	339.782.622
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	146.158.832	293.277.526	439.436.358
Số cuối kỳ	112.940.912	239.954.338	352.895.250

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Dự án Nhà máy thủy điện Đam B'ri 1	7.538.647.844	6.840.760.623
	7.538.647.844	6.840.760.623

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	36.534.043.851	36.534.043.851
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	36.534.043.851	36.534.043.851
Hao mòn		
Số đầu năm	3.965.354.194	3.965.354.194
Tăng trong kỳ	2.147.218.956	2.147.218.956
- Trích khấu hao TSCĐ	2.147.218.956	2.147.218.956
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	6.112.573.150	6.112.573.150
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	32.568.689.657	32.568.689.657
Số cuối kỳ	30.421.470.701	30.421.470.701

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:				
Công ty CP Khoáng sản và Thương mại Đăk Nông	47.500	47.500	475.000.000	475.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh - Ban Mê	432.941	432.941	4.329.413.800	4.329.413.800
			4.804.413.800	4.804.413.800

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này
	VND
Số dư đầu năm	1.156.503.019
Phát sinh tăng trong kỳ	209.491.071
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	329.600.417
Số dư cuối kỳ	1.036.393.673

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	343.381.105	213.019.520
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	663.012.570	883.483.503
Giá trị thương hiệu Sông Đà	29.999.998	59.999.996
	1.036.393.673	1.156.503.019

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	108.103.000	8.103.000
	108.103.000	8.103.000

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	23.500.000.000	45.129.830.503
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 20)	3.003.645.000	22.374.254.156
	26.503.645.000	67.504.084.659

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Techcombank CN Tân Bình	Số 10347 ngày 29/4/2010	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	6.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Techcombank CN Tân Bình	Số 13280 ngày 02/07/2012	17,25%/năm	12 tháng	17.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
				23.500.000.000	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.463.699.335	2.702.980.675
Thuế TNDN	5.894.999.718	5.542.395.280
Thuế thu nhập cá nhân	356.685.768	201.603.556
Thuế tài nguyên	708.045.100	793.704.368
Các khoản phí, lệ phí	492.726.760	-
	9.916.156.681	9.240.683.879

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng, lãi trái phiếu phát hành	78.281.508.434	63.931.715.427
Trích trước khối lượng đã thực hiện các Dự án	2.117.325.580	2.283.336.782
Trích trước chi phí sản xuất phụ gia bê tông	974.495.785	1.029.919.106
Trích trước chi phí phải trả Dự án Songda Tower	1.294.853.526	1.294.853.526
Trích trước chi phí phải trả khác	732.062.040	487.391.601
	83.400.245.365	69.027.216.442

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	465.907.095	420.930.665
Bảo hiểm xã hội	668.146.692	539.905.844
Bảo hiểm y tế	128.657.443	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	303.657.623	312.657.623
Các khoản phải trả phải nộp khác	26.840.651.914	25.279.377.006
<i>Phải trả Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>17.742.997</i>	<i>17.742.997</i>
<i>Phải trả về tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty cổ phần Sông Ban Mê</i>	<i>669.400.000</i>	<i>669.400.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông</i>	<i>47.500.000</i>	<i>47.500.000</i>
<i>Phải trả phí bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower đã thu của các hộ</i>	<i>1.430.977.050</i>	<i>1.379.832.826</i>
<i>Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà ITC Tower (Gò Vấp)</i>	<i>10.138.820.000</i>	<i>10.488.820.000</i>
<i>Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà Riverside</i>	<i>1.270.672.912</i>	<i>361.693.712</i>
<i>Phải trả tiền lệ phí làm sổ đỏ Dự án Hiệp Bình Chánh</i>	<i>472.325.970</i>	<i>472.325.970</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức các năm trước</i>	<i>11.999.997.000</i>	<i>7.999.997.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>793.215.985</i>	<i>3.842.064.501</i>
	28.407.020.767	26.552.871.138

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.364.588.037	1.449.588.037
Phải trả tiền nhận góp vốn hợp tác thực hiện dự án	82.828.850.000	82.828.850.000
- Công ty Cổ Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà (1)	39.799.850.000	39.799.850.000
- Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui (2)	43.029.000.000	43.029.000.000
	84.193.438.037	84.278.438.037

(1): Đây là khoản nhận góp vốn đầu tư từ Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà nhằm thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng, kinh doanh dự án Cao ốc Sông Đà IDC tại phường 15, quận Gò Vấp, Tp. HCM. Theo nội dung hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký ngày 17/4/2010, quy mô dự án là 23.638 m2 với tổng vốn đầu tư dự kiến là 640 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà góp 55% và Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà góp 45%. Các bên chưa thống nhất phương án phân chia kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh.

(2): Đây là khoản nhận góp vốn đầu tư từ Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui nhằm thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng dự án Khu Chung cư cao cấp Sông Đà Riverside tại 623 quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức TP. HCM. Theo nội hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký ngày 8/9/2008, quy mô dự án là 23.446 m2 với tổng vốn đầu tư dự kiến là 977 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà góp 51% và Công ty cổ phần Quốc tế An Vui góp 49%. Các bên chưa thống nhất phương án phân chia kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn (*)	257.001.165.000	85.630.555.844
Trái phiếu phát hành (**)	17.540.000.000	150.000.000.000
	274.541.165.000	235.630.555.844

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
HĐ số	thả nổi	18 năm	256.000.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
115/2013/HĐCV ngày 20/6/2013, Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam -	có điều chỉnh				
10712/HĐTD/TH-PN/TCB-TB -20/07/2010	thả nổi có điều chỉnh	4 năm	4.004.810.000	3.003.645.000	Đảm bảo bằng tài sản
TechcomBank CN Tân Bình					
			260.004.810.000	3.003.645.000	

(i) Ngày 20/06/2013, Công ty đã hoàn tất việc cấu trúc lại các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn ngân hàng và phát hành trái phiếu) thông qua việc ký kết hợp đồng vay số 115/2013/HĐCV ngày 20/06/2013 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Với việc ký kết hợp đồng vay dài hạn mới này, Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ khoản vay dài hạn (bao gồm gốc vay và lãi vay) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (khoản vay tài trợ cho Dự án nhà máy thủy điện Krông K'mar) cũng như thanh toán phần lớn số tiền trái phiếu đã phát hành. Việc cấu trúc lại nguồn tài trợ được Công ty thực hiện nhằm tìm kiếm một cấu trúc tài chính của doanh nghiệp một cách hợp lý hơn.

(**) Thông tin về Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/MSB-SIC ngày 20/11/2009 nhằm mục đích tài trợ cho dự án tổ hợp căn hộ cao cấp Sông Đà Riverside tại phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, TP. HCM. Thời gian của trái phiếu là 3 năm đáo hạn vào ngày 20/11/2012. Công ty đang làm thủ tục gia hạn nợ.

21 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	33.447.205.379	3.790.958.857	7.575.242.543	146.992.849.679
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	4.323.833.204	4.323.833.204
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	3.012.596.185	281.323.179	-	3.293.919.364
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(7.575.242.543)	(7.575.242.543)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	36.459.801.564	4.072.282.036	4.323.833.204	147.035.359.704
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	36.459.801.564	4.072.282.036	12.089.543.041	154.801.069.541
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	2.157.829.644	2.157.829.644
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	7.233.342.928	428.100.057	-	7.661.442.985
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(12.089.543.041)	(12.089.543.041)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	43.693.144.492	4.500.382.093	2.157.829.644	152.530.799.129

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	36,72%	36,72%	29.376.000.000	29.376.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63,28%	63,28%	50.624.000.000	50.624.000.000
			80.000.000.000	80.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức đã ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng CĐKT chưa chốt quyền nhận cổ tức		
+ Cổ tức năm 2011	-	4.000.000.000
+ Cổ tức năm 2012	4.000.000.000	-

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011	7.575.242.543
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(3.012.596.185)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(281.323.179)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(281.323.179)
Trả cổ tức	(4.000.000.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012	12.089.543.041
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(7.233.342.928)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(428.100.057)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(428.100.056)
Trả cổ tức	(4.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.994	7.999.994
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.994	7.999.994
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	6	6
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6	6
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	26.965.643.424	37.790.429.236
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	711.582.728	6.179.037.246
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	1.498.665.082	1.544.676.483
Doanh thu cung cấp dịch vụ	429.691.200	534.117.748
	29.605.582.434	46.048.260.713

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	641.716.000
Giảm giá hàng bán	60.229.778	42.660.608
	60.229.778	684.376.608

24 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	26.905.413.646	37.790.429.236
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	711.582.728	6.136.376.638
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản	1.498.665.082	902.960.483
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	429.691.200	534.117.748
	29.545.352.656	45.363.884.105

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	11.583.248.106	12.767.952.707
Giá vốn hàng bán	1.116.870.812	8.378.821.458
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	2.207.656.518	1.366.292.790
Giá vốn cung cấp dịch vụ	627.831.032	644.923.890
	15.535.606.468	23.157.990.845

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.766.547	38.832.052
	19.766.547	38.832.052

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.903.269.074	15.328.721.560
Chi phí tài chính khác	90.252.053	14.869.672
	7.993.521.127	15.343.591.232

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.670.437.752	954.401.875
Chi phí nhân công	211.722.756	67.206.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.293.881	179.871.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.605.351	79.702.921
Chi phí khác bằng tiền	252.737.676	394.837.544
	2.849.797.416	1.676.019.621

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	3.010.434.082	5.121.967.721
Các khoản chi phí không được trừ	201.085.674	295.827.848
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.211.519.756	5.417.795.569
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế TNDN của Công ty (không bao gồm thu nhập từ Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Krông K'mar)	(3.609.315.746)	(3.703.741.772)
- Thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh từ Dự án đầu tư vào nhà máy thủy điện Krông K'mar quyết toán riêng	6.820.835.502	9.121.537.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	1.705.208.876	2.280.384.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	(852.604.438)	(1.140.192.168)
Giảm 30% số thuế phải nộp Theo thông tư số 140/2012/TT-BTC		(342.057.650)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	852.604.438	798.134.517
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	852.604.438	798.134.517
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.542.395.280	3.544.585.902
Số đã nộp trong năm	500.000.000	-
Số phải nộp cuối kỳ	5.894.999.718	4.342.720.419

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.157.829.644	4.323.833.204
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.157.829.644	4.323.833.204
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.999.994	7.999.994
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.994	7.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	270	540

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.368.036.964	1.637.596.772
Chi phí nhân công	4.253.521.778	6.141.845.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.973.881.422	13.248.755.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.080.963.342	2.501.902.382
Chi phí khác bằng tiền	709.000.378	1.219.381.254
	18.385.403.884	24.749.481.252

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.007.694.098		9.241.111.305	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.907.479.804	-	39.762.411.773	-
Đầu tư dài hạn	4.804.413.800		4.804.413.800	
	50.719.587.702	-	53.807.936.878	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	301.044.810.000	303.134.640.503
Phải trả người bán, phải trả khác	157.451.259.258	158.004.317.435
Chi phí phải trả	83.400.245.365	69.027.216.442
	541.896.314.623	530.166.174.380

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 30/06/2013</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.007.694.098			7.007.694.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.907.479.804	-	-	38.907.479.804
Đầu tư dài hạn		4.804.413.800	-	4.804.413.800
	45.915.173.902	4.804.413.800	-	50.719.587.702
<i>Tại ngày 01/01/2013</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.241.111.305			9.241.111.305
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.762.411.773	-	-	39.762.411.773
Đầu tư dài hạn		4.804.413.800	-	4.804.413.800
	49.003.523.078	4.804.413.800	-	53.807.936.878

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	26.503.645.000	18.541.165.000	256.000.000.000	301.044.810.000
Phải trả người bán, phải trả khác	73.257.821.221	84.193.438.037	-	157.451.259.258
Chi phí phải trả	83.400.245.365	-	-	83.400.245.365
	183.161.711.586	102.734.603.037	256.000.000.000	541.896.314.623
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	67.504.084.659	235.630.555.844	-	303.134.640.503
Phải trả người bán, phải trả khác	73.725.879.398	84.278.438.037	-	158.004.317.435
Chi phí phải trả	69.027.216.442	-	-	69.027.216.442
	210.257.180.499	319.908.993.881	-	530.166.174.380

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Theo hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư số 01/2009/HĐHTSĐT-NHPT ngày 29/12/2009 ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Đắk Lắk hỗ trợ lãi suất cho hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐ ngày 16/12/2002 (ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) thì:

+ Công ty sẽ nhận được một khoản tiền về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tài trợ cho Dự án nhà máy thủy Điện Krông K'mar. Số tiền hỗ trợ lãi suất hàng năm Công ty nhận được có thể thay đổi theo số tiền thực tế Công ty trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.

+ Theo kế hoạch vay và trả nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thì thời điểm kết thúc trả nợ là 28/10/2017. Thời gian cấp hỗ trợ đến 18/01/2018 (sau 3 tháng kể từ khi hết hạn vay trong hợp đồng). Tuy nhiên, đến ngày 20/06/2013, Công ty đã thực hiện cấu trúc khoản vay và thực hiện vay của Ngân hàng Hàng hải Việt Nam trả hết số nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hiện tại các hồ sơ liên quan đến khoản hỗ trợ lãi suất đã được Công ty gửi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

Như vậy, số tiền hỗ trợ lãi suất Công ty có thể nhận được do đã thanh toán toàn bộ khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tính đến hết 30/06/2013 là: 13.594.622.865 đồng. Công ty đã tạm hạch toán vào kết quả kinh doanh 6 tháng cuối năm 2012 và quý I năm 2013 số tiền: 1.580.883.239 đồng. Số tiền lãi còn lại sẽ được Công ty điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk về số tiền lãi Công ty sẽ nhận được.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

11105
CÔNG TY
KIỂM HƯ
KIỂM T
ASC
11M-19

35 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	Cùng Công ty mẹ	Bán phụ gia bê tông	608.442.100	850.727.100
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cùng Công ty mẹ	Bán phụ gia bê tông	226.849.464	226.849.464
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Cùng Công ty mẹ	Bán phụ gia bê tông	-	163.719.830
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cùng Công ty mẹ	Bán phụ gia bê tông	1.712.546.488	2.586.683.488

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2013	01/01/2013
Tổng Công ty Sông Đà	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Thuê văn phòng	(88.181.201)	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	(7.339.048.119)	(7.572.140.197)
Công ty Cổ phần Sông Đà 2.07	Cùng Công ty mẹ	Khối lượng xây lắp	(388.619.000)	(388.619.000)
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	Khối lượng xây lắp	(13.829.262.063)	(304.111.112)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	Khối lượng xây lắp	(37.634.065)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	Tư vấn	(133.689.408)	-
Công ty TNHH TVXD Sông Đà - Ucrin	Cùng Công ty mẹ	Khối lượng xây lắp	(136.918.992)	(39.736.000)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	244.065.580

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	26.905.413.646	1.498.665.082	1.141.273.928	29.545.352.656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.636.260.663	(793.439.420)	(656.627.050)	3.186.194.193
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	7.538.647.844	-	-	7.538.647.844
Tài sản bộ phận	212.978.341.703	440.102.633.602	16.569.930.207	669.650.905.512
Tài sản không phân bổ				40.615.029.662
Tổng Tài sản				710.265.935.174
Nợ phải trả bộ phận phân bổ	143.135.725.575	339.981.282.287	13.232.049.678	496.349.057.540
Tổng Nợ phải trả				557.735.136.045

Theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Thành phố Hồ Chí Minh	Đắk Lắk	Lâm Đồng	Hà Nội	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.639.939.010	26.905.413.646	-	-	26.905.413.646
Giá trị còn lại của tài sản	495.283.774.898	200.601.629.475	10.656.092.989	3.725.221.616	214.982.944.080
Chi phí phát sinh mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ			7.538.647.844		7.538.647.844

37. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập biểu

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Văn Hùng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990/1 | **F:** (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | **F:** (84) 8 3547 1838

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | **F:** (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh